

CÔNG TY CP LICOGI 14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

của riêng Văn phòng công ty

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đã được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	04 - 31
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	04 - 05
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	06
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	07 - 08
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	09 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 - Văn phòng công ty (sau đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của riêng Văn phòng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Công ty CP Licogi 14 tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 02 năm 1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty CP Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2068, đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch kiêm TGD	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2016)	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)	
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2016)	
Ông Phùng Văn Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/08/2017)	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Trần Thế Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Phạm Hùng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)	
Bà Phan Lan Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch kiêm TGD	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/04/2014)
Ông Hà Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/04/2014)
Ông Lại Xuân Hùng	Phó TGD điều hành	(Bổ nhiệm ngày 04/01/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Vân Nga	Trưởng Ban KS	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2018)
Bà Nguyễn Thị Sim	Trưởng Ban KS	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014) (Miễn nhiệm ngày 28/03/2018)
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)
Ông Hoàng Hàng Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2014)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2018 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Gia Lý, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc. Đồng thời, ông Phạm Gia Lý cũng là người ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Văn phòng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý

Số: 0805.01.02/2018/BCTC-NVT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Licogi 14 - Văn phòng công ty

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của riêng Văn phòng công ty - Công ty Cổ phần Licogi 14 được lập ngày 31 tháng 07 năm 2018 từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Văn phòng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Văn phòng công ty - Công ty Cổ phần Licogi 14 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Phó Tổng Giám đốc**Đào Duy Hưng**

GCNĐKHN kiểm toán số: 2017-2018-124-1

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Lan Hương**

GCNĐKHN kiểm toán số: 3509-2015-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		240.036.635.269	176.384.935.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.619.201.243	11.994.081.989
111	1. Tiền		45.619.201.243	11.994.081.989
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	80.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.938.985.112	118.588.959.355
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.307.277.073	37.606.675.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		780.461.675	859.928.796
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		38.449.738.465	80.040.784.288
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	401.507.899	81.570.421
140	IV. Hàng tồn kho	7	52.294.316.941	45.801.894.334
141	1. Hàng tồn kho		52.294.316.941	45.801.894.334
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		184.131.973	0
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	184.131.973	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.153.397.799	16.277.045.050
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		209.069.000	209.069.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	209.069.000	209.069.000
220	II. Tài sản cố định		18.185.373.601	9.789.564.402
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.579.304.601	8.115.317.402
222	- Nguyên giá		98.621.866.871	89.116.236.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.042.562.270)	(81.000.918.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.606.069.000	1.674.247.000
228	- Nguyên giá		2.506.913.401	2.506.913.401
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(900.844.401)	(832.666.401)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	130.592.472	1.358.925.898
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		130.592.472	1.358.925.898
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	30.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.628.362.726	4.919.485.750
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.045.248.195	2.989.614.764
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	8.583.114.531	1.929.870.986
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300.190.033.068	192.661.980.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		34.134.921.204	47.696.914.428
310	I. Nợ ngắn hạn		28.634.921.204	47.696.914.428
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.737.858.952	8.262.893.979
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		92.429.000	647.018.833
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.355.251.351	4.961.508.551
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	15	468.295.994	1.903.227.536
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	20.993.291.563
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.981.085.907	10.928.973.966
330	II. Nợ dài hạn		5.500.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	5.500.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.055.111.864	144.965.066.300
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	266.055.111.864	144.965.066.300
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		149.991.800.000	74.996.900.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.991.800.000	74.996.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.707.119.000	840.689.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.000.000)	(2.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.899.297.283	17.899.297.283
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.458.895.581	51.230.180.017
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.550.930.076	820.641.440
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.907.965.505	50.409.538.577
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		300.190.033.068	192.661.980.728

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	101.460.866.521	141.681.580.133
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.460.866.521	141.681.580.133
11	4. Giá vốn hàng bán	20	44.739.398.970	96.061.456.845
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.721.467.551	45.620.123.288
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	54.815.840	6.077.731
22	7. Chi phí tài chính	22	510.427.792	1.745.396.361
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		510.427.792	1.745.396.361
25	8. Chi phí bán hàng	23b	5.394.226.958	7.053.665.397
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23a	3.185.408.881	3.721.475.639
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.686.219.760	33.105.663.622
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	24	241.010.302	-
40	13. Lợi nhuận khác		(241.010.302)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.445.209.458	33.105.663.622
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	16.190.487.498	5.380.048.444
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	(6.653.243.545)	1.326.844.448
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>37.907.965.505</u>	<u>26.398.770.730</u>

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.445.209.458	33.105.663.622
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.109.821.473	1.347.793.000
03	- Các khoản dự phòng		-	3.175.116.280
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(54.815.840)	(6.077.731)
06	- Chi phí lãi vay		510.427.792	1.745.396.361
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.010.642.883	39.367.891.532
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		56.649.974.243	12.514.579.572
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.492.422.607)	44.784.928.529
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.772.205.214)	(75.711.702.326)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(239.765.404)	73.792.187
14	- Tiền lãi vay đã trả		(510.427.792)	(1.745.396.361)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.539.095.886)	(6.491.140.743)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.627.138.000)	(273.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.479.562.223	12.519.252.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.277.297.246)	(59.506.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.815.840	6.077.731
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(118.222.481.406)	(53.428.269)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		89.861.330.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		6.000.000.000	11.127.963.535
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(21.493.291.563)	(18.725.764.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		74.368.038.437	(7.597.800.465)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.625.119.254	4.868.023.656
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.994.081.989	2.569.714.705
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>45.619.201.243</u>	<u>7.437.738.361</u>

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Hà Văn Lợi

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Licogi 14 tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 02 năm 1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty CP Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2068, đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 149.991.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 149.991.800.000 đồng; tương đương 14.999.180 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, đào đắp, bốc xúc đất đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt đường điện và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình công ích, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu cụm công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ (kể cả thủy điện và nhiệt điện);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh ống công bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá các loại; khai thác cát, sỏi; khai thác đất sét;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu, mỡ các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Hà Nội

Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2

Chi nhánh Lào Cai

Chi nhánh Xây dựng giao thông Licogi 14.8

Địa chỉ

Số 249 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Tầng 3, số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số 14, đường Nguyễn Công Hoan, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VĂN PHÒNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng công ty.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 15	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	704.698.127	1.665.374.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.914.503.116	10.328.707.870
	45.619.201.243	11.994.081.989

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	4.590.406.713	4.590.406.713
- Ban QLDA công trình Giao Thông Lào Cai	5.707.184.000	5.707.184.000
- Ban QLDA XD đô thị - Sở XD Lào Cai	6.572.974.000	6.572.974.000
- Ban QLDA Thủy điện Bắc Hà	2.851.584.546	4.062.612.929
- Ban QLDA công trình Xây dựng nông nghiệp & PTNT Phú Thọ	-	5.609.059.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.585.127.814	11.064.439.208
	22.307.277.073	37.606.675.850
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	22.307.277.073	37.606.675.850
	22.307.277.073	37.606.675.850
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	3.683.909.909	5.405.077.637

6. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	401.507.899	-	81.570.421	-
Tạm ứng	395.987.813	-	76.050.335	-
Phải thu khác	5.520.086	-	5.520.086	-
b) Dài hạn	209.069.000	-	209.069.000	-
Ký cược, ký quỹ	209.069.000	-	209.069.000	-
	610.576.899	-	290.639.421	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	450.515.806	-	351.314.056	-
Công cụ, dụng cụ	4.092.545	-	4.092.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.198.047.918	-	44.269.752.705	-
Thành phẩm	13.966.898	-	51.477.319	-
Hàng hoá	1.627.693.774	-	1.125.257.709	-
	52.294.316.941	-	45.801.894.334	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	779.821.592
- Công trình trạm trộn bê tông Minh Phương	-	684.183.653
- Xây dựng cửa hàng xăng dầu Bến Gót	-	95.637.939
Sửa chữa lớn	130.592.472	579.104.306
- Sửa chữa máy đào PC200 - 5	130.592.472	99.557.140
- Sửa chữa máy móc khác	-	479.547.166
	130.592.472	1.358.925.898

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.363.963.983	54.548.315.342	22.100.557.601	103.399.273	89.116.236.199
Số tăng trong năm	1.441.130.294	1.003.409.469	7.061.090.909	-	9.505.630.672
- Mua sắm mới	-	1.003.409.469	7.061.090.909	-	8.064.500.378
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.441.130.294	-	-	-	1.441.130.294
Số dư cuối kỳ	13.805.094.277	55.551.724.811	29.161.648.510	103.399.273	98.621.866.871
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.448.856.492	53.032.690.977	21.452.698.601	66.672.727	81.000.918.797
Tăng trong năm	401.981.244	447.505.143	186.036.000	6.121.086	1.041.643.473
- Khấu hao trong kỳ	401.981.244	447.505.143	186.036.000	6.121.086	1.041.643.473
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.850.837.736	53.480.196.120	21.638.734.601	72.793.813	82.042.562.270
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.915.107.491	1.515.624.365	647.859.000	36.726.546	8.115.317.402
Tại ngày cuối kỳ	6.954.256.541	2.071.528.691	7.522.913.909	30.605.460	16.579.304.601

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.116.598.909 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.050.081.727 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.966.813.309	540.100.092	2.506.913.401
Số dư cuối kỳ	1.966.813.309	540.100.092	2.506.913.401
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	514.697.309	317.969.092	832.666.401
Tăng trong năm	38.676.000	29.502.000	68.178.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>38.676.000</i>	<i>29.502.000</i>	<i>68.178.000</i>
Số dư cuối kỳ	553.373.309	347.471.092	900.844.401
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.452.116.000	222.131.000	1.674.247.000
Tại ngày cuối kỳ	1.413.440.000	192.629.000	1.606.069.000

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 510.715.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình 30/06/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: - đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	74.765.638	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	109.366.335	-
	184.131.973	-
b) Dài hạn		
Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ	3.045.248.195	2.989.614.764
	3.045.248.195	2.989.614.764

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	-	-	500.000.000	10.103.291.563	9.603.291.563	9.603.291.563
- Vay đối tượng khác	-	-	-	11.390.000.000	11.390.000.000	11.390.000.000
	-	-	500.000.000	21.493.291.563	20.993.291.563	20.993.291.563
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng (1)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-
	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-

(1) Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn tại thời điểm 30/06/2018:

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 30/06/2018 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ					
Hợp đồng tín dụng số 01/2018/39912/HĐTD ngày 25/05/2018	8%/năm	60 tháng	Năm 2023	5.500.000.000	(i)
				5.500.000.000	

(i): Mục đích vay: mua xe ô tô bơm bê tông. Tài sản bảo đảm: Ô tô bơm bê tông giá trị 7.061.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/399127/HĐTC ngày 06/06/2018.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần Thịnh Cường - Sơn Đông - Sơn Tây - Hà Tây	999.415.753	999.415.753	2.199.415.753	2.199.415.753
- Công ty TNHH USEM Việt Nam - Hà Nội	503.952.951	503.952.951	560.950.992	560.950.992
- Công Ty TNHH Môi trường Phương Đạt - Phú Thọ	67.484.800	67.484.800	517.484.800	517.484.800
- Công ty TNHH XD và TM Phúc Khánh - Việt Trì- Phú Thọ	4.058.493	4.058.493	305.901.762	305.901.762
- Công ty TNHH Hải Linh - Việt Trì- Phú Thọ	766.648.138	766.648.138	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.396.298.817	2.396.298.817	4.679.140.672	4.679.140.672
	4.737.858.952	4.737.858.952	8.262.893.979	8.262.893.979
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	4.737.858.952	4.737.858.952	8.262.893.979	8.262.893.979
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	4.737.858.952	4.737.858.952	8.262.893.979	8.262.893.979
			Cuối kỳ*	Đầu kỳ
			VND	VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			349.511.000	385.318.491
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.965.070.304	4.021.097.886	5.265.562.448	-	720.605.742
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.983.253.997	16.190.487.498	12.539.095.886	-	6.634.645.609
Thuế Thu nhập cá nhân	-	13.184.250	356.305.331	369.489.581	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	233.787.734	233.787.734	-	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	250.182.736	250.182.736	-	-
	-	4.961.508.551	21.058.861.185	18.665.118.385	-	7.355.251.351

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	34.534.873	33.026.696
Bảo hiểm xã hội	4.276.852	96.331.379
Bảo hiểm y tế	-	8.833.161
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.898.902
Các khoản phải trả, phải nộp khác	429.484.269	1.762.137.398
	468.295.994	1.903.227.536

16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.583.114.531	1.929.870.986
	8.583.114.531	1.929.870.986

22
TỶ
HỮU
CÁI
IV

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	840.689.000	(2.000.000)	11.598.104.961	27.717.535.429	90.154.329.390
Tăng vốn trong năm trước	24.996.900.000	-	-	6.301.192.322	-	31.298.092.322
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	63.011.923.221	63.011.923.221
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.996.900.000)	(24.996.900.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(6.301.192.322)	(6.301.192.322)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.181.410.822)	(8.181.410.822)
Giảm khác (1)	-	-	-	-	(19.775.489)	(19.775.489)
Số dư cuối năm trước	74.996.900.000	840.689.000	(2.000.000)	17.899.297.283	51.230.180.017	144.965.066.300
Số dư đầu năm nay	74.996.900.000	840.689.000	(2.000.000)	17.899.297.283	51.230.180.017	144.965.066.300
Tăng vốn trong năm nay	74.994.900.000	14.998.430.000	-	-	-	89.993.330.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.907.965.505	37.907.965.505
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(6.679.249.941)	(6.679.249.941)
Giảm khác (3)	-	(132.000.000)	-	-	-	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	149.991.800.000	15.707.119.000	(2.000.000)	17.899.297.283	82.458.895.581	266.055.111.864

(1): Giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quyết định thanh tra thuế số 929/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Phú Thọ ngày 06/03/2018.

(2): Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2018.

(3): Chi tiết các khoản giảm khác là chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trong kỳ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	26,42%	39.623.060.000	26,42%	19.811.530.000
Vốn góp của các cổ đông khác	73,58%	110.368.740.000	73,58%	55.185.370.000
- Nguyễn Thúy Ngự	5,07%	7.597.480.000	5,07%	3.798.740.000
- Cổ đông khác	68,52%	102.771.260.000	68,52%	51.386.630.000
	100%	149.991.800.000	100%	74.996.900.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.991.800.000	74.996.900.000
- Vốn góp đầu kỳ	74.996.900.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	74.994.900.000	24.996.900.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	149.991.800.000	74.996.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.996.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	24.996.900.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.180	7.499.690
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.180	7.499.690
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.180	7.499.690
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200	200
- Cổ phiếu phổ thông	200	200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.998.980	7.499.490
- Cổ phiếu phổ thông	14.998.980	7.499.490
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.899.297.283	17.899.297.283
	17.899.297.283	17.899.297.283

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.856.087.824	1.856.087.824
	1.856.087.824	1.856.087.824

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa (xăng dầu)	23.822.383.526	22.101.511.830
Doanh thu bán bất động sản	77.654.198.450	102.458.587.023
Doanh thu xây lắp	(15.715.455)	17.073.981.280
Doanh thu khác	-	47.500.000
	101.460.866.521	141.681.580.133

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán (xăng dầu)	22.274.393.949	20.424.492.852
Giá vốn của bất động sản	22.465.005.021	55.966.205.925
Giá vốn xây lắp	-	17.045.358.116
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.625.399.952
	44.739.398.970	96.061.456.845

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	54.815.840	6.077.731
	54.815.840	6.077.731

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	510.427.792	1.745.396.361
	510.427.792	1.745.396.361

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	1.547.292.220	1.563.302.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.491.122	515.122.000
Thuế, phí và lệ phí	319.636.470	237.298.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.648.902	368.690.937
Chi phí bằng tiền khác	315.340.167	487.344.789
Chi phí dự phòng	-	549.716.328
	3.185.408.881	3.721.475.639

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.568	7.843.840
Chi phí nhân công	541.329.834	2.566.418.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.074.351	240.192.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.578.409.205	4.239.210.684
	5.394.226.958	7.053.665.397

24 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	241.010.302	-
	241.010.302	-

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ này được tính như sau:

	Hoạt động kinh doanh Bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47.437.143.426	8.066.032	47.445.209.458
Các khoản điều chỉnh tăng	-	241.010.302	241.010.302
- Chi phí không hợp lệ	-	241.010.302	241.010.302
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.437.143.426	249.076.334	47.686.219.760
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ này	9.487.428.686	49.815.267	9.537.243.953
- Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động kinh doanh bất động sản	11.810.713.463	-	11.810.713.463
- Thuế TNDN điều chỉnh giảm do hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.157.469.918)	-	(5.157.469.918)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.140.672.231	49.815.267	16.190.487.498

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11.810.713.463)	(4.127.848.690)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.157.469.918	5.454.693.138
	(6.653.243.545)	1.326.844.448

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.775.768.638	5.471.736.099
Chi phí nhân công	5.458.925.368	9.299.043.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.109.821.473	990.637.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.973.659	1.086.175.302
Chi phí khác bằng tiền	4.222.817.940	6.409.822.893
	16.217.307.078	23.257.414.337

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.619.201.243	-	11.994.081.989	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.917.853.972	-	37.897.315.271	-
Đầu tư ngắn hạn	80.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	-	-	-
	178.537.055.215	-	49.891.397.260	-
			Giá trị sổ kế toán	
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			5.500.000.000	20.993.291.563
Phải trả người bán, phải trả khác			5.206.154.946	10.166.121.515
			10.706.154.946	31.159.413.078

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.619.201.243	-	-	45.619.201.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.708.784.972	209.069.000	-	22.917.853.972
Đầu tư ngắn hạn	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	148.327.986.215	30.209.069.000	-	178.537.055.215
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.994.081.989	-	-	11.994.081.989
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.688.246.271	209.069.000	-	37.897.315.271
	49.682.328.260	209.069.000	-	49.891.397.260

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.206.154.946	-	-	5.206.154.946
	5.206.154.946	5.500.000.000	-	10.706.154.946
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	20.993.291.563	-	-	20.993.291.563
Phải trả người bán, phải trả khác	10.166.121.515	-	-	10.166.121.515
	31.159.413.078	-	-	31.159.413.078

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	6.000.000.000	11.127.963.535
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	21.493.291.563	18.725.764.000

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan như sau:
 Số dư tại ngày 30/06/2018:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		3.683.909.909	5.405.077.637
Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng Licogi	Công ty liên kết	832.325.363	832.325.363
Công ty Cổ phần Cơ giới Xây dựng 17	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	-	510.139.345
BQLDA Thủy điện Bắc Hà - Lào Cai	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	2.851.584.546	4.062.612.929
Phải trả nhà cung cấp		349.511.000	385.318.491
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	-	211.028.283
Công ty Cổ phần Licogi 13	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	-	174.290.208
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Cùng nhận vốn góp TCT Licogi	349.511.000	-
Phải thu nội bộ			
Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị trực thuộc	50.247.618	46.917.071
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	Đơn vị trực thuộc	38.399.490.847	79.993.867.217

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, BKS	812.775.908	718.536.364

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh xăng dầu VND	Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<i>Trong 6 tháng đầu năm 2018</i>				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.654.198.450	23.822.383.526	(15.715.455)	101.460.866.521
Giá vốn hàng bán	22.465.005.021	22.274.393.949	-	44.739.398.970
Lợi nhuận gộp	55.189.193.429	1.547.989.577	(15.715.455)	56.721.467.551
<i>Trong 6 tháng đầu năm 2017</i>				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.458.587.023	22.101.511.830	17.121.481.280	141.681.580.133
Giá vốn hàng bán	55.966.205.925	20.424.492.852	19.670.758.068	96.061.456.845
Lợi nhuận gộp	46.492.381.098	1.677.018.978	(2.549.276.788)	45.620.123.288

b) Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



33 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của riêng Văn phòng công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Năm 2018, Cục thuế tỉnh Phú Thọ đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế năm 2016, 2017 tại Công ty Cổ phần Licogi 14. Căn cứ vào Biên bản kiểm tra thuế, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt phát hành, cụ thể:

	Mã số	Trước điều chỉnh hồi tố VND	Số điều chỉnh hồi tố VND	Số sau điều chỉnh hồi tố VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	175.915.764.619	469.171.059	176.384.935.678
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	118.119.788.296	469.171.059	118.588.959.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	79.571.613.229	469.171.059	80.040.784.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	192.192.809.669	469.171.059	192.661.980.728
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	47.207.967.880	488.946.548	47.696.914.428
I. Nợ ngắn hạn	310	47.207.967.880	488.946.548	47.696.914.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.472.562.003	488.946.548	4.961.508.551
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	144.984.841.789	(19.775.489)	144.965.066.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	144.984.841.789	(19.775.489)	144.965.066.300
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51.249.955.506	(19.775.489)	51.230.180.017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	840.416.929	(19.775.489)	820.641.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	192.192.809.669	469.171.059	192.661.980.728

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý